

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94/QĐ-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua năm 2026

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua năm 2026 đối với các trường đại học thành viên (như Phụ lục I kèm theo); các đơn vị đào tạo và dịch vụ trực thuộc Đại học Đà Nẵng (như Phụ lục II kèm theo); các văn phòng, ban chức năng, Ban Quản lý dự án ODA và Trung tâm Công nghệ Thông tin và Học liệu số (như Phụ lục III kèm theo).

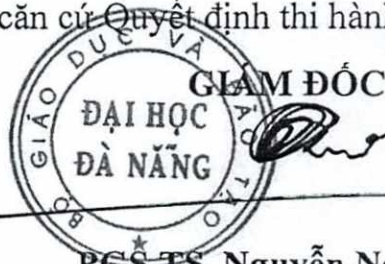
Điều 2. Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Đà Nẵng có trách nhiệm triển khai thực hiện, định kỳ tự đánh giá, báo cáo kết quả khi có yêu cầu. Văn phòng Đại học Đà Nẵng, các ban chức năng, Trung tâm Công nghệ Thông tin và Học liệu số có trách nhiệm theo dõi, thẩm định, xét duyệt kết quả báo cáo tự đánh giá của các đơn vị theo lĩnh vực phụ trách và báo cáo Giám đốc Đại học Đà Nẵng xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Đà Nẵng căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Đảng ủy ĐHĐN (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc ĐHĐN (để theo dõi, chỉ đạo);
- Lưu: VT, TCCB.



PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM THI ĐUA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-ĐHĐN ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Stt	Tiêu chí	Yêu cầu minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
I	LĨNH VỰC TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO (Ban ĐT&ĐBCLGD phụ trách thẩm định)			
1	Kết quả tuyển sinh đại học chính quy	Kết quả tuyển sinh đại học chính quy (tính bằng tỉ lệ % số thí sinh nhập học/chỉ tiêu thông báo)	20	- Từ 90% trở lên: 20 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 15 điểm. - Từ 70% đến dưới 80%: 10 điểm. - Từ 60% đến dưới 70%: 5 điểm. - Dưới 60%: 0 điểm.
2	Tăng quy mô đào tạo tiến sĩ	Tỉ lệ % tăng quy mô nghiên cứu sinh so với năm trước liền kề	20	- Từ 100% trở lên: 20 điểm. - Từ 50% đến dưới 100%: 15 điểm. - Từ 20% đến dưới 50%: 10 điểm. - Dưới 20%: 5 điểm. - Không tăng hoặc giảm: 0 điểm. <i>Ghi chú: Các trường đại học thành viên (ĐHTV) chưa đào tạo tiến sĩ không áp dụng tiêu chí này</i>
3	Tỷ lệ sinh viên (SV) chính quy tốt nghiệp đúng hạn	Tỉ lệ % SV đại học chính quy tốt nghiệp đúng hạn theo số liệu công khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về GDĐH (Hemis)	20	- Từ 70% trở lên: 20 điểm. - Từ 60% đến dưới 70%: 15 điểm. - Từ 50% đến dưới 60%: 10 điểm. - Từ 40% đến dưới 50%: 5 điểm. - Dưới 40%: 0 điểm.
4	Phát triển các chương trình đào tạo (CTĐT) giảng dạy bằng tiếng Anh và tăng cường tiếng Anh hoặc một số ngôn ngữ phổ biến khác	Quyết định ban hành hoặc tổ chức CTĐT bằng tiếng Anh/tăng cường tiếng Anh, ngôn ngữ khác	20	- Phát triển mới 01 CTĐT giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh: 10 điểm. - Phát triển mới 01 CTĐT giảng dạy tăng cường tiếng Anh hoặc một ngôn ngữ phổ biến khác: 5 điểm.
5	Phát triển các chương trình liên kết đào tạo với các trường top 200 thế giới	Thỏa thuận ký kết và bắt đầu triển khai thực hiện	20	- Mở mới 01 CTĐT cấp bằng đôi với trường top thế giới (vào thời điểm ký kết thỏa thuận): + Trường top 200: 20 điểm. + Trường top 500: 10 điểm.

				- Mở mới 01 CTĐT liên kết đào tạo với trường top thế giới: + Trường top 200: 10 điểm. + Trường top 500: 5 điểm.
II	LĨNH VỰC KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC (Ban ĐT&ĐBCLGD phụ trách thẩm định)			
1	Tỷ lệ CTĐT được kiểm định chất lượng bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài còn hiệu lực.		25	- Từ 15% trở lên: 25 điểm. - Từ 10% đến dưới 15%: 20 điểm. - Từ trên 5% đến dưới 10%: 15 điểm. - Từ trên 2% đến dưới 5%: 10 điểm. - Dưới 2%: 5 điểm. - 0%: 0 điểm. Ghi chú: Tính trên tổng số CTĐT đủ điều kiện kiểm định ở trình độ đại học.
2	Cung cấp dữ liệu Học giả phục vụ xếp hạng đại học	Danh sách các học giả mới đồng ý chuyển tiếp thông tin liên hệ của họ để QS thực hiện khảo sát Uy tín học thuật.	25	Tỷ lệ học giả đồng thuận (I) là số học giả đồng thuận quy đổi trong năm đánh giá (C) chia cho tổng số giảng viên (toàn thời gian) của đơn vị (F): $I = C/F$. I được tính như sau: - Từ 25% trở lên: 25 điểm. - Từ 20% đến dưới 25%: 20 điểm. - Từ 15% đến dưới 20%: 15 điểm. - Từ 10% đến dưới 15%: 10 điểm. - Dưới 10%: 5 điểm. - 0%: 0 điểm. Trong đó: - Số học giả đồng thuận quy đổi trong năm học thi đua (C) = 1,7 x Số học giả quốc tế đồng thuận trong năm học thi đua (C1) + 0,3 x Số học giả trong nước đồng thuận trong năm học thi đua (C2) - Tổng số giảng viên (toàn thời gian) của đơn vị được tính theo số liệu báo cáo của đơn vị trong thu thập dữ liệu xếp hạng QS Asia của năm đánh giá thi đua. Ghi chú: Tỷ lệ đóng góp về số lượng học giả trong năm học được xác định theo từng năm.
3	Cung cấp dữ liệu Nhà tuyển dụng phục vụ xếp hạng đại học	Danh sách những người tuyển dụng mới đồng ý chuyển tiếp thông tin liên hệ của họ để QS thực hiện khảo sát Uy tín tuyển dụng.	25	Tỷ lệ người tuyển dụng đồng thuận (K) là số người tuyển dụng đồng thuận trong năm đánh giá (D) chia cho tổng số SV có việc làm (được tuyển dụng) (O): $K = D / O$. K được tính như sau: - Từ 8% trở lên: 25 điểm. - Từ 6% đến dưới 8%: 20 điểm. - Từ 4% đến dưới 6%: 15 điểm.

				- Từ 2% đến dưới 4%: 10 điểm. - Dưới 2%: 5 điểm. - 0%: 0 điểm. Trong đó: Tổng số SV có việc làm (được tuyển dụng) được tính theo số liệu báo cáo của đơn vị trong thu thập dữ liệu xếp hạng QS Asia của năm đánh giá thi đua. Ghi chú: Tỷ lệ đóng góp về số lượng nhà tuyển dụng trong năm học được xác định theo từng năm
4	Mở rộng mạng lưới nghiên cứu quốc tế	Danh sách công bố quốc tế (thuộc danh mục Scopus) có ít nhất 1 đồng tác giả là học giả thuộc trường, viện ở nước ngoài.	25	Tỷ lệ bài báo quốc tế (thuộc danh mục Scopus) có ít nhất 01 đồng tác giả là học giả thuộc trường, viện ở nước ngoài. - Từ 30% trở lên: 25 điểm. - Từ 20% đến dưới 30%: 20 điểm. - Từ 10% đến dưới 20%: 15 điểm. - Từ 5% đến dưới 10%: 10 điểm. - Dưới 5%: 5 điểm. - 0%: 0 điểm.
III LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Ban KH&HTQT phụ trách thẩm định)				
1	Số sản phẩm khoa học (bài báo, sách chuyên khảo, báo cáo hội nghị, tác phẩm nghệ thuật, bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích...) trên giảng viên	Thống kê số sản phẩm khoa học như Mẫu 1_KHCN kèm theo	40	- Từ 1 trở lên: 40 điểm. - Từ 0,5 đến dưới 1: 30 điểm. - Từ 0,3 đến dưới 0,5: 20 điểm. - Dưới 0,3: 10 điểm. Tổng số công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học, công nghệ của cơ sở GDĐH được ghi nhận trong năm (P), chia cho số giảng viên toàn thời gian. $P = P1 + P2 \times 3 + P3 \times 5$ Trong đó: + P1 là tổng số bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị nằm trong các danh mục do Hội đồng Giáo sư Nhà nước công bố, số bằng độc quyền giải pháp hữu ích; + P2 là số sách chuyên khảo được xuất bản; số tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế; + P3 là số bằng độc quyền sáng chế.
2	Số công bố WoS/Scopus đạt được trong năm	- Thống kê số lượng bài báo đăng trên tạp chí thuộc Danh mục WoS/Scopus như Mẫu 2_KHCN kèm theo.	30	Điểm được tính bằng mức độ hoàn thành số lượng công bố WoS, Scopus theo Quyết định giao nhiệm vụ của Giám đốc ĐHQĐ về việc thực hiện Thông báo kết luận số 45-TB/TGV:

		- Thống kê danh mục công bố khoa học trên tạp chí/Kỷ yếu thuộc danh mục WoS/Scopus như Mẫu 3_KHCN kèm theo.		- Đạt 100% chỉ tiêu tổng số công bố WoS, Scopus theo năm: 30 điểm. - Đạt a% chỉ tiêu, điểm được tính: a% x 30 điểm.
3	Hội thảo trường tổ chức/đồng tổ chức trong năm học và sự kiện đổi mới sáng tạo (ĐMST), khởi nghiệp do trường tổ chức/ đồng tổ chức.	Thống kê danh mục các hội thảo/Sự kiện ĐMST, khởi nghiệp như Mẫu 4_KHCN kèm theo.	20	Điểm được tính bằng: $10 \times H_w + 6 \times H_r + 3 \times H_i + 2 \times H_t + 1 \times H$ (Nếu số điểm lớn hơn 20 thì tính là 20 điểm) - H_w : Số lượng hội thảo có kỷ yếu thuộc cơ sở dữ liệu (CSDL) WoS/Scopus hoặc Số lượng hội thảo/Sự kiện ĐMST, khởi nghiệp do trường đồng tổ chức với cơ quan trung ương - H_r : Số lượng hội thảo/Sự kiện ĐMST, khởi nghiệp do trường đồng tổ chức với cơ quan Bộ, ngành, UBND tỉnh/thành phố; hội thảo chuyên đề cấp quốc gia - H_i : Số lượng hội thảo quốc tế khác xuất bản kỷ yếu có ISBN - H_t : Số lượng hội thảo cấp trường xuất bản kỷ yếu có ISBN - H : Số lượng hội thảo/Sự kiện ĐMST, khởi nghiệp khác Ghi chú: Các hội thảo, sự kiện bổ sung Quyết định thành lập Ban tổ chức do cấp có thẩm quyền ban hành (từ cấp Trường trở lên).
4	Thành lập nhóm nghiên cứu mạnh/tiềm năng/ứng dụng	Quyết định thành lập nhóm nghiên cứu	10	- Xây dựng ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh/tiềm năng: 5 điểm. - Xây dựng ít nhất 01 nhóm nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các lĩnh vực thuộc định hướng ưu tiên của Chính phủ với yêu cầu có sự tham gia của doanh nghiệp (với số lượng thành viên đến từ các doanh nghiệp chiếm ít nhất 30%): 5 điểm
IV LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ (Ban KH&HTQT phụ trách thẩm định)				
1	Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) theo đúng quy định hiện hành (quản lý đoàn vào - đoàn ra, ký kết văn bản hợp tác quốc tế, xin cấp phép dự án và hội thảo quốc tế, quản lý các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, quản lý thông tin về HTQT) và phối hợp hiệu quả trong các hoạt động, nhiệm vụ HTQT chung của ĐHĐN.	Báo cáo định kỳ theo quý kết quả hoạt động HTQT của đơn vị và công tác phối hợp trong hoạt động HTQT chung của ĐHĐN; các báo cáo khác theo quy định về công tác quản lý hoạt động HTQT tại ĐHĐN.	10	Vi phạm mỗi lần trừ 1 điểm cho bất kỳ hoạt động (trễ hạn, không thực hiện đúng quy định hoặc ảnh hưởng kết quả, uy tín chung của ĐHĐN)

2	Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy/nghiên cứu/làm việc (<i>trực tiếp hoặc trực tuyến</i>) tại đơn vị (Tỷ lệ GV quốc tế) và Tỷ lệ viên chức, giảng viên của đơn vị, trao đổi, học tập/nghiên cứu ở nước ngoài (Tỷ lệ GV Outbound) trong năm	- Thống kê danh sách giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia nước ngoài như Mẫu 5_HTQT kèm theo. - Thống kê danh sách giảng viên đi học tập, trao đổi và NCKH ở nước ngoài như Mẫu 6_HTQT kèm theo.	25 Tổng điểm = điểm tỷ lệ GV quốc tế + điểm tỷ lệ GV Outbound. Trong đó: - Điểm tỷ lệ GV quốc tế (tối đa 15 điểm) được tính dựa trên tỷ lệ GV quốc tế trên tổng số GV của đơn vị trong năm đánh giá so với năm trước liền kề được tính như sau: + Từ 5% trở lên: 15 điểm. + Từ 3% đến dưới 5%: 10 điểm. + Dưới 3%: 5 điểm. + 0%: 0 điểm. - Điểm tỷ lệ GV Outbound (tối đa 10 điểm) được tính dựa trên tỷ lệ GV trao đổi, học tập/nghiên cứu ở nước ngoài trên tổng số GV của đơn vị trong năm đánh giá so với năm trước liền kề được tính như sau: + Từ 4% trở lên: 10 điểm. + Từ 2% đến dưới 4%: 7 điểm. + Dưới 2%: 4 điểm. + 0%: 0 điểm.
3	Tỷ lệ người học quốc tế tham gia học tập, trao đổi, thực tập tại đơn vị (Tỷ lệ người học quốc tế) và Tỷ lệ người học của đơn vị tham gia học tập, trao đổi, thực tập tại các trường đại học nước ngoài (Tỷ lệ người học Outbound) trong năm <i>Ưu tiên việc nâng cao tỷ lệ người học quốc tế theo học CTĐT chính quy cấp văn bằng</i>	- Thống kê danh sách người học quốc tế như Mẫu 7_HTQT kèm theo. - Thống kê danh sách người học tham gia học tập, trao đổi tại các trường đại học nước ngoài như Mẫu 8_HTQT kèm theo.	20 Tổng điểm = Điểm tỷ lệ người học quốc tế + Điểm tỷ lệ người học Outbound + Điểm tính cho tỷ lệ người học quốc tế theo học CTĐT chính quy cấp văn bằng. Trong đó: - Điểm tỷ lệ người học quốc tế (tối đa 10 điểm) được tính dựa trên tỷ lệ người học quốc tế trên tổng số người học của đơn vị trong năm đánh giá so với năm trước liền kề như sau: + Từ 5% trở lên: 10 điểm. + Từ 1% đến dưới 5%: 7 điểm. + Dưới 1%: 4 điểm. + 0%: 0 điểm. - Điểm tỷ lệ người học Outbound (tối đa 8 điểm) được tính dựa trên tỷ lệ người học đi học tập, trao đổi, thực tập tại nước ngoài trên tổng số người học của đơn vị trong năm đánh giá so với năm trước liền kề như sau: + Từ 4% trở lên: 8 điểm. + Từ 2% đến dưới 4%: 6 điểm. + Dưới 2%: 4 điểm. + 0%: 0 điểm. - Đơn vị có tỷ lệ người học quốc tế theo học CTĐT chính quy cấp văn bằng trên tổng số người học của đơn vị:

				+ Đạt từ 3% trở lên: 2 điểm. + Đạt từ 2% đến dưới 3%: 1 điểm.
4	Mạng lưới đối tác chiến lược (Số lượng thỏa thuận hợp tác được ký mới hoặc thỏa thuận triển khai hiệu quả với các đối tác chiến lược (các tập đoàn, công ty, tổ chức lớn và/hoặc các đại học thuộc Top 500 thế giới theo QS/THE ¹))	- Thống kê danh mục các bản ghi nhớ (MOU) và/hoặc thỏa thuận (MOA) như Mẫu 9_HTQT kèm theo; - Báo cáo kết quả triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể (trao đổi, dự án chung...) trong năm đánh giá.	15	- Từ 8 trở lên: 15 điểm. - Từ 5 đến 7: 10 điểm. - Từ 3 đến 4: 7 điểm. - Từ 1 đến 2: 5 điểm. - Không có: 0 điểm.
5	Mạng lưới đối tác chiến lược (Số lượng các sự kiện quốc tế (hội nghị quốc tế; hội thảo quốc tế; các sự kiện học thuật, giao lưu và nghiên cứu quy mô lớn có yếu tố nước ngoài) do đơn vị tổ chức/đồng tổ chức triển khai trong năm)	- Thống kê danh mục các sự kiện quốc tế (hội nghị, hội thảo quốc tế, các sự kiện học thuật, giao lưu và nghiên cứu quy mô lớn có yếu tố nước ngoài) như Mẫu 10_HTQT kèm theo. - Danh sách chuyên gia/diễn giả quốc tế tham gia.	10	- Từ 20 trở lên: 10 điểm. - Từ 10 đến 19: 7 điểm. - Dưới 10: 4 điểm. - Không có: 0 điểm. * Ghi chú: - Khái niệm "Hội nghị, hội thảo quốc tế" theo quy định hiện hành của Chính phủ. - "Sự kiện học thuật, giao lưu và nghiên cứu" được xác định có quy mô lớn khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau: + Ít nhất 50 người tham dự (trực tiếp + trực tuyến). + Kéo dài ≥ 2 ngày. + Tập trung nhiều báo cáo khoa học (≥ 10 báo cáo).
6	Dự án quốc tế Tổng kinh phí huy động từ các hợp tác nghiên cứu quốc tế, dự án quốc tế, các tài trợ quốc tế triển khai trong năm	Danh mục các dự án quốc tế, các tài trợ quốc tế như Mẫu 11_HTQT kèm theo.	20	1. Tính tổng kinh phí (KP) huy động được: Tổng KP = Σ (KP các đơn vị) 2. Tính tỷ trọng: Tỷ trọng (%) = $(\text{KP đơn vị} / \text{Tổng KP}) * 100$ 3. Xếp hạng và cho điểm: - Hạng 1: 20 điểm - Hạng 2: 17 điểm - Hạng 3: 14 điểm - Hạng 4: 11 điểm - Hạng 5: 8 điểm - Hạng 6: 5 điểm - Đơn vị không huy động được kinh phí: 0 điểm

¹ Đối tác Top 500 được xác định dựa trên bảng xếp hạng QS World University Rankings hoặc Times Higher Education World University Rankings của năm gần nhất.

V	LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ (Ban TCCB phụ trách thẩm định)			
1	Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ (tính trên tổng số giảng viên, nghiên cứu viên)	Báo cáo số lượng và tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ tại thời điểm báo cáo so với tháng 12 của năm trước liền kề	30	Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trong năm đánh giá so với tỷ lệ theo Quyết định giao nhiệm vụ của Giám đốc ĐHDN được tính như sau: - Đạt từ 100% trở lên: 30 điểm. - Đạt từ 90% đến dưới 100%: 25 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 90%: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 80%: 15 điểm. - Đạt từ 60% đến dưới 70%: 10 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 60%: 5 điểm. - Đạt dưới 50%: 0 điểm.
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư (tính trên tổng số giảng viên có trình độ tiến sĩ)	Báo cáo thống kê số lượng, tỷ lệ kèm theo danh sách giảng viên cơ hữu có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư tại thời điểm báo cáo so với tháng 12 của năm trước liền kề	20	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư tăng trong năm đánh giá so với năm trước liền kề được tính như sau: - Tăng từ 2% trở lên: 20 điểm. - Tăng từ 1% đến dưới 2%: 15 điểm. - Tăng từ 0.5% đến dưới 1%: 10 điểm. - Tăng dưới 0.5%: 5 điểm - 0%: 0 điểm
3	Số lượng giảng viên đã được cử đi đào tạo tiến sĩ theo kế hoạch	Báo cáo số lượng kèm theo Quyết định cử giảng viên đi đào tạo tiến sĩ của cấp có thẩm quyền	10	Số lượng giảng viên đã được cử đi đào tạo tiến sĩ trong năm đánh giá so với kế hoạch do Trường ban hành được tính như sau: - Đạt từ 100% trở lên: 10 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 100%: 8 điểm. - Đạt từ 60% đến dưới 80%: 6 điểm. - Đạt từ 40% đến dưới 60%: 4 điểm. - Đạt từ 20% đến dưới 40%: 2 điểm. - Đạt dưới 20%: 0 điểm.
4	Số lượng giảng viên đã được tuyển dụng, tiếp nhận theo kế hoạch	Báo cáo số lượng giảng viên kèm theo Quyết định tuyển dụng, tiếp nhận	10	Số lượng giảng viên đã được tuyển dụng, tiếp nhận trong năm đánh giá so với văn bản phê duyệt chỉ tiêu của Giám đốc ĐHDN được tính như sau: - Đạt từ 100% trở lên: 10 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 100%: 8 điểm. - Đạt từ 60% đến dưới 80%: 6 điểm. - Đạt từ 40% đến dưới 60%: 4 điểm. - Đạt từ 20% đến dưới 40%: 2 điểm. - Đạt dưới 20%: 0 điểm.

5	Công tác tổ chức, nhân sự	Các văn bản triển khai, thực hiện về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tổ chức sắp xếp, đề án vị trí việc làm, giải quyết chế độ chính sách	20	- Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đúng thời gian: 20 điểm. - Thực hiện không đầy đủ; chưa đúng quy định; chậm so với thời gian quy định: Mỗi 01 lỗi: trừ 5 điểm.
6	Thực hiện đánh giá viên chức, người lao động theo KPI	Quyết định ban hành bộ tiêu chí đánh giá viên chức, người lao động của đơn vị theo KPI	10	- Đã ban hành và áp dụng trong toàn Trường: 10 điểm - Đã ban hành nhưng chưa áp dụng toàn trường: 5 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm.
VI LĨNH VỰC KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH (Ban KHTC phụ trách thẩm định)				
1	Kinh phí tài trợ cho nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (bao gồm cả nguồn từ hoạt động ĐMST)	Tỷ trọng ngân sách tài trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (bao gồm cả nguồn từ hoạt động ĐMST) trong cơ cấu nguồn thu của đơn vị theo chỉ tiêu do Giám đốc ĐHĐN giao	30	- Đạt từ 100% trở lên: 30 điểm. - Đạt từ 75% đến dưới 100%: 20 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 75%: 10 điểm. - Đạt dưới 50%: 0 điểm.
2	Thu nhập cán bộ viên chức ngày càng được nâng cao	Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân đầu người năm sau so với năm trước	20	- Tăng từ 8% trở lên: 20 điểm. - Tăng từ 6% đến dưới 8%: 15 điểm. - Tăng từ 4% đến dưới 6%: 10 điểm. - Tăng từ 2% đến dưới 4%: 5 điểm. - Tăng dưới 2%: 0 điểm.
3	Ban hành văn bản quy phạm nội bộ và thực hiện nghiêm túc các báo cáo theo yêu cầu liên quan đến công tác kế hoạch tài chính	- Các quy chế, quy định và hướng dẫn được ban hành đầy đủ, kịp thời và đúng quy định; - Các báo cáo theo yêu cầu của ĐHĐN hoặc qua kênh của ĐHĐN được thực hiện đầy đủ, kịp thời và đạt yêu cầu.	30	- Đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 30 điểm - Thiếu 01 văn bản hoặc 1 báo cáo: trừ 05 điểm - Mỗi văn bản hoặc báo cáo không kịp thời và/hoặc không đúng quy định: trừ 03 điểm. - Điểm trừ hết 20 điểm thì điểm tổng tiêu chí bằng 0.
4	Công tác quản lý có hiệu lực và hiệu quả cao	- Công tác điều hành không có sai phạm, sai sót - Các sai phạm, sai sót được xác định dựa trên các báo cáo, kết luận của phê duyệt quyết toán, kiểm tra, thanh tra dưới dạng là các đề nghị xử lý (chưa phải là kết quả xử lý). - Đề nghị xử lý tài chính được hiểu là đề nghị thu hồi, hoàn trả, đền bù...	20	- Công tác điều hành không có sai phạm, sai sót: 20 điểm - Công tác điều hành có sai phạm, sai sót được nhắc nhở nhưng không phải xử tài chính hay xử lý cán bộ: 15 điểm - Công tác điều hành có sai phạm, sai sót nghiêm trọng phải xử lý tài chính: 5 điểm - Công tác điều hành có sai phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến đề nghị xử lý cán bộ viên chức: 0 điểm

		- Đề nghị xử lý cán bộ, viên chức ở trên mức nhắc nhở.		
VII LĨNH VỰC CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ ĐẦU TƯ (Ban QL CSVC&ĐT phụ trách thẩm định)				
1	Xây dựng Kế hoạch đầu tư, cải tạo, mua sắm thường xuyên hàng năm đảm bảo phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu, đáp ứng nhiệm vụ được giao, đúng hạn, đúng quy định.	- Kế hoạch đầu tư, cải tạo, mua sắm; Kế hoạch điều chỉnh (nếu có) được phê duyệt. - Báo cáo đánh giá hiện trạng CSVC. Yêu cầu: Kế hoạch phải đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ tốt cho đào tạo, nghiên cứu và các nhiệm vụ trọng tâm do ĐHĐN giao.	20	- Kế hoạch phải điều chỉnh do không bám sát nhu cầu thực tế: -5 điểm/lần điều chỉnh. - Đề xảy ra sự cố CSVC gây gián đoạn hoạt động giảng dạy, nghiên cứu mà không có phương án xử lý kịp thời: -5 điểm/vụ việc. - Trình kế hoạch trễ hạn so với quy định: -5 điểm.
2	Kết quả thực hiện Kế hoạch đầu tư, cải tạo, mua sắm; giải ngân	- Số hạng mục đã triển khai: Quyết định phê duyệt chủ trương. - Giá trị giải ngân thực tế: Báo cáo giải ngân. 1. Tỷ lệ triển khai (R1): Số hạng mục đã phê duyệt chủ trương đầu tư (thực hiện)/Tổng số hạng mục theo Kế hoạch. 2. Tỷ lệ giải ngân (R2): Giá trị giải ngân thực tế/Tổng giá trị theo kế hoạch vốn được duyệt.	40	1. Đánh giá công tác triển khai (15 điểm): R1 đạt từ 90% trở lên: 15 điểm (mức chuẩn). Tính từ mức chuẩn trở xuống, cứ thấp hơn mỗi 5% trừ 2 điểm. R1 tối thiểu = 0. 2. Đánh giá công tác giải ngân (25 điểm): R2 đạt từ 90% trở lên: 25 điểm (mức chuẩn). Tính từ mức chuẩn trở xuống, cứ thấp hơn mỗi 5% trừ 3 điểm. R2 tối thiểu = 0. 3. Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu có hạng mục chậm tiến độ phải gia hạn: Trừ thêm 1 điểm/hạng mục.
3	Hiệu quả quản lý, khai thác tài sản công. Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý tài sản công.	- Dữ liệu trên phần mềm quản lý tài sản. - Nhật ký sử dụng PTN/Xưởng. - Hợp đồng khai thác, liên kết (nếu có). Yêu cầu: Khai thác hiệu quả tài sản công phù hợp công năng sử dụng, cập nhật dữ liệu tài sản thực tế chính xác trên nền tảng số.	20	- Số liệu trên phần mềm quản lý sai lệch so với thực tế kiểm kê: -5 điểm. - Không có quy định, quy chế quản lý sử dụng tài sản công: -5 điểm. - Không có nhật ký theo dõi hoạt động phòng TN/Xưởng hoặc đề thiết bị không được khai thác sử dụng quá 03 tháng liên tục: -2 điểm/phòng. - Vi phạm quy định về cho thuê, liên doanh, liên kết: -10 điểm.
4	Công tác Quy hoạch, Chuẩn bị đầu tư và Xây dựng Tiêu chuẩn định mức (TCĐM).	- Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết (1/500) hoặc điều chỉnh quy hoạch.	20	- Đề xuất dự án đầu tư sai lệch với quy hoạch được duyệt, dẫn đến phải điều chỉnh: -5 điểm.

		- TCĐM diện tích công trình sự nghiệp, TCĐM máy móc, thiết bị chuyên dùng. - Chuẩn bị sẵn sàng hồ sơ chuẩn bị dự án, phục vụ đầu tư: có sẵn hồ sơ để triển khai ngay việc lập đề xuất chủ trương đầu tư khi có yêu cầu.		- Không xây dựng, cập nhật TCĐM dẫn đến thiếu cơ sở lập dự án: -5 điểm. - Trình báo cáo, hồ sơ đề xuất đầu tư trễ hạn hoặc không đạt yêu cầu phải trả lại để chỉnh sửa: -3 điểm/dự án.
VIII LĨNH VỰC CÔNG TÁC SV, QHDN VÀ TRUYỀN THÔNG (Ban CTSV, QHDN&TT phụ trách thẩm định)				
1	Đảm bảo chế độ chính sách, an ninh trật tự, giáo dục toàn diện SV	- Các văn bản, kế hoạch, hoạt động, báo cáo, số liệu; - Không để xảy ra “điểm nóng”, vi phạm pháp luật, quy định; - Không có đơn thư, vụ việc nghiêm trọng về chế độ chính sách SV	20	- Thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ chính sách: 5 điểm; - Tổ chức Tuần Sinh hoạt Công dân - SV: 3 điểm; - Đối thoại định kỳ cấp trường với SV, giải quyết kịp thời các đề xuất, kiến nghị chính đáng: 2 điểm; - Tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện cấp trường cho SV: Tính 1 điểm/hoạt động (tổng không quá 10 điểm); - Để xảy ra mỗi vụ việc vi phạm pháp luật, đơn thư, “điểm nóng” ảnh hưởng an ninh trật tự: Trừ 1-2 điểm (tùy theo mức độ)
2	Hỗ trợ, thúc đẩy SV học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH), ĐMST và khởi nghiệp	- Kế hoạch/Báo cáo/Danh sách đề tài của Hội nghị SV NCKH cấp trường; các cuộc thi học thuật, ĐMST, khởi nghiệp; - Quyết định bố trí kinh phí hỗ trợ, khen thưởng SV NCKH, ĐMST, khởi nghiệp - Quyết định thành lập, Kế hoạch, Báo cáo hoạt động của Câu lạc bộ SV khởi nghiệp cấp Trường; - Báo cáo kết quả huy động học bổng (ngoài ngân sách), kinh phí tài trợ các hoạt động của SV; - Danh sách SV đạt giải các cuộc thi học thuật, NCKH, ĐMST và khởi nghiệp (cấp ĐHDN trở lên).	30	- Tổ chức Hội nghị SV NCKH cấp trường: 3 điểm; - Tổ chức các cuộc thi học thuật, ĐMST, khởi nghiệp cấp quốc gia, quốc tế: 2 điểm/cuộc thi; cấp khu vực, thành phố, trường: 1 điểm/cuộc thi (tổng không quá 5 điểm); - Đảm bảo kinh phí hỗ trợ SV NCKH, có đề tài dự thi NCKH, khởi nghiệp (Thông báo số 3001/TB-ĐHDN): 5 điểm; - Thành lập, hoạt động thường xuyên, hiệu quả CLB SV khởi nghiệp cấp trường: 2 điểm; - Huy động học bổng (ngoài ngân sách), kinh phí tài trợ/hỗ trợ hoạt động SV (có thể quy đổi giá trị hiện vật/cơ sở vật chất): Dưới 200 triệu: 2 điểm; Trên 200 triệu - 500 triệu: 4 điểm; Từ trên 500 triệu - 1 tỷ: 6 điểm; Trên 1 tỷ: 8 điểm; - Có SV công bố quốc tế/có sản phẩm khởi nghiệp thành công/được ươm tạo/đạt giải thưởng, cuộc thi học thuật, NCKH, ĐMST và khởi nghiệp (cấp ĐHDN trở lên) Giải Nhất tính 3 điểm; Giải Nhì tính 2 điểm, Giải Ba tính 1 điểm (chỉ tính giải cao nhất trong 1 giải thưởng, cuộc thi) (tổng không quá 7 điểm).
3	Thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học công nghệ	- Danh sách, Quyết định thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học công nghệ	30	- Đạt 100% chỉ tiêu: 15 điểm; Đạt từ 30% - 75% chỉ tiêu: 10 điểm; Không thành lập được doanh nghiệp: 0 điểm.

	(theo Quyết định số 4882/QĐ-ĐHĐN); Đây mạnh hợp tác doanh nghiệp	trong giảng viên, SV được thành lập trong năm; - Minh chứng về doanh nghiệp khởi nghiệp thành công, được định giá - Các MOU/MOA ký kết, báo cáo kết quả hợp tác doanh nghiệp.		- Có doanh nghiệp khởi nghiệp thành công được định giá tối thiểu 500 ngàn USD trở lên/doanh nghiệp: 5 điểm. (*) Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHĐN do không giao chỉ tiêu năm 2026 nên không tính tiêu chí này. - Ký kết, triển khai MOU/MOA với 01 doanh nghiệp, đối tác mới tính 1 điểm (tổng không quá 5 điểm); Không ký kết, triển khai MOU/MOA với doanh nghiệp, đối tác mới: Trừ 2 điểm. - Hợp tác doanh nghiệp có hiệu quả, sản phẩm, có học kỳ doanh nghiệp/chương trình học-làm, có sản phẩm chuyển giao, có đầu tư tăng cường trang thiết bị, ngày hội tuyển dụng...: Mỗi hoạt động cấp trường tính 1 điểm (tổng không quá 5 điểm).
4	Tăng cường truyền thông, quảng bá uy tín, học hiệu	- Cập nhật, tăng số tin, bài trên website, fanpage, youtube chính thức của đơn vị. - Quảng bá tích cực về Nhà trường trên các báo, đài. - Thực hiện các ấn phẩm truyền thông giới thiệu, quảng bá về đơn vị.	20	- Đảm bảo cập nhật thường xuyên: 5 điểm. Có website tiếng Anh: 3 điểm. Thường xuyên đăng lại tin, bài từ Website ĐHĐN: 2 điểm. 03 ngày không cập nhật tin, bài (mục tin tức website, fanpage/youtube): Trừ 1 điểm. - Định mức số bài, link báo đài: Dưới 7.000 SV: 03 bài, link/tháng; 7.000 đến 10.000 SV: 04 bài, link/tháng; Trên 10.000 SV: 05 bài, link/tháng. Đạt định mức: 1 điểm; Tăng so với định mức (%): Cú 110%: 2 điểm; cú 200%: 3 điểm; Cú 250% trở lên: tối đa 4 điểm. - 01 ấn phẩm (Brochure, Handbook, Bản tin định kỳ/Newsletter, Video, Báo cáo thường niên...): 2 điểm (tổng không quá 6 điểm). Không có báo cáo thường niên (phiên bản truyền thông): Trừ 2 điểm.
IX LĨNH VỰC PHÁP CHẾ, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ (Ban TTPC phụ trách thẩm định)				
1	Rà soát, xây dựng và tổ chức thực hiện đầy đủ Kế hoạch/Chương trình xây dựng văn bản quy phạm nội bộ (VBQPNB)	- Kế hoạch/Chương trình xây dựng VBQPNB trong năm do thủ trưởng đơn vị phê duyệt. - Bản tổng hợp danh sách các văn bản đã ban hành trong năm kèm theo các quyết định ban hành văn bản.	30	- Thực hiện đủ Kế hoạch/Chương trình xây dựng VBQPNB: 30 điểm; - Thực hiện thiếu so với Kế hoạch: + Từ trên 90% đến dưới 100%: trừ 5 điểm; + Từ trên 80% đến 90%: trừ 10 điểm; + Từ trên 70% đến 80%: trừ 15 điểm; + Từ 50% đến 70%: trừ 20 điểm; + Dưới 50%: 0 điểm.
2	Tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng quy định đối với công tác giải quyết đơn thư	- Không phát sinh đơn thư - Hồ sơ giải quyết đơn thư theo quy định (nếu có)	30	- Không phát sinh đơn thư: 30 điểm;

	tại đơn vị; không để phát sinh tình trạng đơn thư vượt cấp			- Giải quyết đúng thời hạn và có đủ hồ sơ về giải quyết đơn thư: 30 điểm; thiếu 1 nội dung/ đơn: -5 điểm; giải quyết không đúng thời hạn quy định/ đơn: -15 điểm. - Có đơn thư vượt cấp: - 10 điểm
3	Xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện đầy đủ Kế hoạch kiểm tra	- Bản Kế hoạch công tác kiểm tra năm do thủ trưởng đơn vị phê duyệt. - Hồ sơ tổ chức các cuộc kiểm tra: quyết định, thông báo kết quả kiểm tra.	20	- Thực hiện đầy đủ các cuộc kiểm tra theo kế hoạch (có đầy đủ hồ sơ các cuộc kiểm tra): 20 điểm, thiếu 01 văn bản/ cuộc kiểm tra: -5 điểm; - Thực hiện thiếu so với Kế hoạch: + Từ trên 90% đến dưới 100%: trừ 3 điểm; + Từ trên 80% đến 90%: trừ 5 điểm; + Từ trên 70% đến 80%: trừ 10 điểm; + Từ 50% đến 70%: trừ 15 điểm; + Dưới 50%: 0 điểm
4	Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong công tác quản lý; thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn chế độ báo cáo theo quy định	- Xây dựng chuyên trang tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL), thường xuyên cập nhật thông tin tuyên truyền, cập nhật thường xuyên các văn bản quy phạm nội bộ đã ban hành trong năm; hệ thống hóa theo lĩnh vực các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) và VBQPNB trên chuyên trang tuyên truyền PBGDPL. - Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ - Thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn chế độ báo cáo theo quy định.	20	- Có chuyên trang thông tin PBGDPL: 10 điểm. - Không cập nhật VBQPPL, VBQPNB thường xuyên: -3 điểm; - Không có nội dung tuyên truyền (tin bài, hình ảnh,...): -2 điểm. - Không hệ thống hóa VBQPPL và VBQPNB trên chuyên trang tuyên truyền PBGDPL: -5 điểm. - Không có chuyên trang: 0 điểm. - Có ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ: 5 điểm. Không thực hiện: 0 điểm. - Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định: 5 điểm. Thiếu một báo cáo hoặc trễ hạn: - 2 điểm.
X LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Trung tâm CNTT&HLS phụ trách thẩm định)				
1	Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ dữ liệu vào Kho dữ liệu dùng chung của Đại học Đà Nẵng	Thống kê tỷ lệ dữ liệu đã được chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ, kèm theo nhật ký, log cập nhật và đồng bộ dữ liệu trên hệ thống.	30	Mức độ chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ dữ liệu vào Kho dữ liệu dùng chung của ĐHĐN được đánh giá theo tỷ lệ (%) thực hiện so với danh mục và kế hoạch do ĐHĐN ban hành, cụ thể như sau: - Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ đạt 100% dữ liệu theo danh mục kế hoạch: 30 điểm. - Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ đạt 70% - dưới 100% theo danh mục kế hoạch: 20 điểm. - Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ đạt 50% - dưới 70% theo danh mục kế hoạch: 10 điểm.

				- Chuẩn hóa, cập nhật dưới đạt 50% theo danh mục kế hoạch: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
2	Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình làm việc	Danh mục, tỷ lệ hồ sơ, tài liệu, quy trình đã số hóa kèm báo cáo thống kê.	20	Mức độ số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình làm việc của đơn vị được đánh giá theo tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch do ĐHĐN ban hành, cụ thể như sau: - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt dưới 50% theo kế hoạch: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3	Quản trị, điều hành trên môi trường số	Thống kê tỷ lệ khai thác, sử dụng kèm theo nhật ký, log trên các hệ thống thông tin dùng chung	20	Tỷ lệ (%) mức độ khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung của ĐHĐN (MIS, KPI, ...) trong hoạt động quản trị, điều hành, cụ thể như sau: - Mức độ khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 100%: 20 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 70% - dưới 100%: 15 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 50% - dưới 70%: 10 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 30% - dưới 50%: 5 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt dưới 30%: 0 điểm.
4	Học liệu và bài giảng điện tử	- Số đầu sách trên ngành đào tạo. - Số bản sách trên người học. - Tỷ lệ (%) tài liệu nội sinh đã được số hóa và hiển thị trên Mạng Thư viện ĐHĐN hoặc trên các phần mềm quản lý tài nguyên số của trường.	30	- Tổng số đầu sách gồm sách in, sách điện tử trên ngành đào tạo: + Đạt từ 30 – 40: 8 điểm; + Đạt từ 20 – 29: 4 điểm; + Đạt dưới 20: 2 điểm. - Số bản sách trên người học + Đạt 5 trở lên: 7 điểm; + Đạt từ 3- 4: 5 điểm; + Đạt dưới 3: 2 điểm.

		- Số lượng bài giảng điện tử đã sản xuất trong năm và đưa vào sử dụng theo kế hoạch năm đã ban hành.		+ Đạt từ 3- 4: 5 điểm; + Đạt dưới 3: 2 điểm. Ghi chú: Tham khảo (Tiêu chí 3.3) của Thông tư 01/2024/TT-BGDDĐT ngày 05/2/2024 để tính điểm. - Tỷ lệ (%) tài liệu nội sinh đã được số hóa được tính trên tổng số tài liệu nội sinh của năm: + Đạt từ 90% trở lên: 5 điểm; + Đạt từ 50% đến dưới 90%: 4 điểm; + Đạt dưới 50%: 2 điểm. - Tỷ lệ (%) số lượng bài giảng điện tử đã sản xuất trong năm + Đạt từ 90% trở lên so với kế hoạch: 10 điểm; + Đạt từ 50% đến dưới 90%: 6 điểm; + Đạt từ 20% đến dưới 50%: 4 điểm; + Đạt dưới 20%: 1 điểm.
XI LĨNH VỰC VĂN PHÒNG (Văn phòng ĐHĐN phụ trách thẩm định)				
1	Hoàn thành số lượng báo cáo (thường xuyên, đột xuất)		20	- Hoàn thành 100% số lượng báo cáo theo yêu cầu: 20 điểm. Thiếu 10% báo cáo theo yêu cầu sẽ trừ 01 điểm. - Hoàn thành dưới 50% số lượng báo cáo theo yêu cầu: 5 điểm.
2	Thời hạn và nội dung báo cáo (thường xuyên, đột xuất)		20	- 100% báo cáo đúng hạn, đúng yêu cầu: 20 điểm. Có 10% báo cáo không đúng hạn, không đúng yêu cầu sẽ trừ 01 điểm. - Trên 50% số lượng báo cáo không đúng hạn, không đúng yêu cầu: 5 điểm.
3	Sử dụng tính năng Văn phòng số trong toàn đơn vị		10	- Có triển khai sử dụng tính năng Văn phòng số tại đơn vị: 10 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4	Quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số		10	- Có sử dụng và ban hành văn bản quản lý chứng thư số, chữ ký số tại đơn vị: 10 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm
5	Phát hành văn bản điện tử		40	Văn bản hành chính tại đơn vị được phát hành dưới dạng văn bản điện tử: - Từ 85% trở lên: 40 điểm. - Từ 70% đến dưới 85%: 30 điểm. - Từ 50% đến dưới 70%: 20 điểm. - Từ 40% đến dưới 50%: 10 điểm. - Dưới 40%: 0 điểm.

XẾP LOẠI ĐƠN VỊ	TỔNG ĐIỂM
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đạt tỷ lệ từ 80% trở lên trên tổng điểm
Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 80% trên tổng điểm
Hoàn thành nhiệm vụ	Đạt từ 50% đến dưới 60% trên tổng điểm
Không hoàn thành nhiệm vụ	Đạt dưới 50% trên tổng điểm

Ghi chú: Các trường đại học thành viên thực hiện báo cáo tự đánh giá, cung cấp minh chứng lên hệ thống <https://kpi.udn.vn/> theo thời gian quy định của ĐHĐN. Trên cơ sở đó, Văn phòng ĐHĐN, các ban chức năng và Trung tâm Công nghệ Thông tin và Học liệu số ĐHĐN được giao phụ trách theo lĩnh vực sẽ rà soát, thẩm định xét duyệt điểm của các Trường để làm cơ sở đánh giá xếp loại chất lượng, bình xét thi đua khen thưởng theo quy định.




BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Phụ lục II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM THI ĐUA CÁC ĐƠN VỊ DỊCH VỤ, ĐÀO TẠO CỦA ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG 2026

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-ĐHĐN ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

1. Nhóm 1, gồm: Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum, Trường Y Dược, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
I	LĨNH VỰC TỔ CHỨC ĐÀO TẠO, TUYỂN SINH, KĐCL CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Ban ĐT&ĐBCLGD phụ trách thẩm định)			
1	Kết quả tuyển sinh đại học chính quy	Kết quả tuyển sinh đại học chính quy (tính bằng tỉ lệ % số thí sinh nhập học/chỉ tiêu thông báo)	25	- Từ 90% trở lên: 25 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 20 điểm - Từ 70% đến dưới 80%: 15 điểm - Từ 60% đến dưới 70%: 10 điểm. - Dưới 60%: 0 điểm
2	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn sinh viên chính quy	Tỉ lệ % sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp đúng hạn theo số liệu công khai trên hệ thống cơ sở dữ liệu về GDĐH (Hemis)	20	- Từ 70% trở lên: 20 điểm - Từ 60% đến dưới 70%: 15 điểm - Từ 50% đến dưới 60%: 10 điểm - Từ 40% đến dưới 50%: 5 điểm - Dưới 40%: 0 điểm
3	Thực hiện các quy định về tuyển sinh và đào tạo, khảo thí và đảm bảo chất lượng công tác báo cáo	Kết quả kiểm tra, thanh tra, các báo cáo của đơn vị	25	- Có sai phạm trong thực hiện quy định về tuyển sinh, đào tạo, khảo thí và ĐBCL: trừ 1 đến 5 điểm/1 sai phạm (tùy mức độ) - Báo cáo không đúng yêu cầu: trừ 1 đến 3 điểm/1 báo cáo (tùy mức độ)
4	Cung cấp dữ liệu Học giả, Nhà tuyển dụng phục vụ xếp hạng đại học	Danh sách những học giả, nhà tuyển dụng mới đồng ý chuyển tiếp thông tin liên hệ của họ để QS thực hiện khảo sát.	30	1. Tỷ lệ học giả đồng thuận (I) là số học giả đồng thuận quy đổi trong năm đánh giá (C) chia cho tổng số giảng viên (toàn thời gian) của đơn vị (F): $I = C/F$. I được tính như sau: - Từ 25% trở lên: 15 điểm. - Từ 20% đến dưới 25%: 12 điểm. - Từ 15% đến dưới 20%: 9 điểm. - Từ 10% đến dưới 15%: 6 điểm. - Dưới 10%: 3 điểm. - 0%: 0 điểm. Trong đó:

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				- Số học giả đồng thuận quy đổi trong năm học thi đua (C) = $1,7 \times \text{Số học giả quốc tế đồng thuận trong năm học thi đua (C1)} + 0,3 \times \text{Số học giả trong nước đồng thuận trong năm học thi đua (C2)}$ - Tổng số giảng viên (toàn thời gian) của đơn vị được tính theo số liệu báo cáo của đơn vị trong thu thập dữ liệu xếp hạng QS Asia của năm đánh giá. 2. Tỷ lệ người tuyển dụng đồng thuận (K) là số người tuyển dụng đồng thuận trong năm đánh giá (D) chia cho tổng số SV có việc làm (được tuyển dụng) (O): $K = D/O$. K được tính như sau: - Từ 8% trở lên: 15 điểm. - Từ 6% đến dưới 8%: 12 điểm. - Từ 4% đến dưới 6%: 9 điểm. - Từ 2% đến dưới 4%: 6 điểm. - Dưới 2%: 3 điểm. - 0%: 0 điểm. Trong đó: Tổng số SV có việc làm (được tuyển dụng) được tính theo số liệu báo cáo của đơn vị trong thu thập dữ liệu xếp hạng QS Asia của năm đánh giá.
II LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ (Ban KH&HTQT phụ trách thẩm định)				
1	Số sản phẩm khoa học (bài báo, sách chuyên khảo, báo cáo hội nghị, tác phẩm nghệ thuật, bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích...) trên giảng viên	Thống kê số sản phẩm khoa học như Mẫu 1_KHCN kèm theo	40	- Từ 0,5 trở lên: 40 điểm - Từ 0,3 đến dưới 0,5: 30 điểm - Từ 0,2 đến dưới 0,3: 20 điểm - Dưới 0,2: 10 điểm Tổng số công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học, công nghệ của đơn vị được ghi nhận trong năm (P), chia cho số giảng viên. $P = P1 + P2 \times 3 + P3 \times 5$ Trong đó: + P1 là tổng số bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị nằm trong các danh mục do Hội đồng Giáo sư Nhà nước công bố, số bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				+ P2 là số sách chuyên khảo được xuất bản; số tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế; + P3 là số bằng độc quyền sáng chế.
2	Số công bố WoS/Scopus đạt được trong năm	- Thống kê số lượng bài báo đăng trên tạp chí thuộc Danh mục WoS/Scopus như Mẫu 2_KHCN kèm theo. - Thống kê danh mục công bố khoa học trên tạp chí/Kỷ yếu thuộc danh mục WoS/Scopus như Mẫu 3_KHCN kèm theo.	30	Điểm được tính bằng mức độ hoàn thành nhiệm vụ số công bố WoS, Scopus theo QĐ giao nhiệm vụ của ĐHĐN về việc thực hiện Thông báo kết luận số 45-TB/TGV: - Đạt 100% chỉ tiêu tổng số công bố WoS, Scopus theo năm: 30 điểm - Đạt a% chỉ tiêu, điểm được tính: $a\% \times 30$ điểm
3	Hội thảo trường tổ chức/đồng tổ chức trong năm và sự kiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp do đơn vị tổ chức/đồng tổ chức.	Thống kê danh mục các hội thảo/Sự kiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp như Mẫu 4_KHCN kèm theo.	20	Điểm được tính bằng: $15 \times H_s + 3 \times H_t + 1 \times H$ (Nếu số điểm lớn hơn 20 thì tính là 20 điểm) - H_s : Số lượng hội thảo/Sự kiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp do đơn vị đồng tổ chức với cơ quan trung ương/Bộ/ UBND tỉnh/thành phố; hội thảo quốc tế/quốc gia xuất bản kỷ yếu có ISBN - H_t : Số lượng hội thảo/Sự kiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cấp trường xuất bản kỷ yếu có ISBN - H : Số lượng hội thảo/Sự kiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp khác * Các hội thảo, sự kiện cần có Quyết định thành lập Ban tổ chức do cấp có thẩm quyền ban hành (từ cấp Trường trở lên).
4	Thành lập nhóm nghiên cứu mạnh/tiềm năng/ứng dụng	Quyết định thành lập nhóm nghiên cứu	10	Xây dựng ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh/tiềm năng/ứng dụng: 10 điểm
5	Thực hiện các hoạt động HTQT theo đúng quy định hiện hành (quản lý đoàn vào - đoàn ra, ký kết văn bản hợp tác quốc tế, xin cấp phép dự án và hội thảo quốc tế, quản lý các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, quản lý thông tin về HTQT) và phối hợp hiệu quả trong các hoạt động, nhiệm vụ HTQT chung của ĐHĐN.	Báo cáo định kỳ theo quý kết quả hoạt động HTQT của đơn vị và công tác phối hợp trong hoạt động HTQT chung của ĐHĐN; các báo cáo khác theo quy định về công tác quản lý hoạt động HTQT tại ĐHĐN.	20	Vì phạm mỗi lần trừ 1 điểm cho bất kỳ hoạt động (trễ hạn, không thực hiện đúng quy định hoặc ảnh hưởng kết quả, uy tín chung của ĐHĐN)

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
6	Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy/nghiên cứu/làm việc (trực tiếp hoặc trực tuyến) tại đơn vị	Thông kê danh sách giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia nước ngoài như Mẫu 5_HTQT kèm theo.	30	1. Đối với Viện VNUK - Đạt từ 5% trở lên: 30 điểm. - Đạt từ 3% đến dưới 5%: 20 điểm. - Dưới 3%: 10 điểm. - 0%: 0 điểm. 2. Đối với Trường Y Dược, Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum - Đạt từ 3% trở lên: 30 điểm. - Đạt từ 1% đến dưới 3%: 20 điểm. - Dưới 1%: 10 điểm. - 0%: 0 điểm.
7	Tăng trưởng số lượng người học quốc tế đến học tập, trao đổi, thực tập tại đơn vị	Thông kê danh sách người học quốc tế như Mẫu 7_HTQT kèm theo.	25	1. Đối với Trường Y Dược, Viện VNUK - Tăng từ 10 người trở lên so với năm trước: 25 điểm. - Tăng từ 5 đến 9 người: 15 điểm. - Tăng từ 1 đến 4 người so với năm trước: 10 điểm. - Không tăng: 0 điểm. 2. Đối với Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum - Tăng từ 6 người trở lên so với năm trước: 25 điểm. - Tăng từ 3 đến 5 người: 15 điểm. - Tăng từ 1 đến 2 người so với năm trước: 10 điểm. - Không tăng: 0 điểm.
8	Tổ chức/đồng tổ chức các sự kiện quốc tế (hội nghị quốc tế; hội thảo quốc tế; các sự kiện học thuật, giao lưu và nghiên cứu có yếu tố nước ngoài)	- Thông kê danh mục các sự kiện quốc tế (hội nghị, hội thảo quốc tế, các sự kiện học thuật, giao lưu và nghiên cứu có yếu tố nước ngoài) như Mẫu 10_HTQT kèm theo. - Danh sách chuyên gia/diễn giả quốc tế tham gia.	25	- Có từ 3 sự kiện quốc tế trở lên: 25 điểm. - Có 2 sự kiện quốc tế: 15 điểm. - Có 1 sự kiện quốc tế: 05 điểm. - Không có: 0 điểm. Ghi chú: Khái niệm "Hội nghị, hội thảo quốc tế" theo quy định hiện hành của Chính phủ.
III. LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ (Ban TCCB phụ trách thẩm định)				
1	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ (tính trên tổng số giảng viên)	Báo cáo thống kê số lượng và tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ tại thời điểm báo cáo so với tháng 12 của năm trước liền kề	30	Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trong năm đánh giá so với tỷ lệ theo Quyết định giao nhiệm vụ của Giám đốc ĐHQĐN được tính như sau: - Đạt từ 100% trở lên: 30 điểm. - Đạt từ 90% đến dưới 100%: 25 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 90%: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 80%: 15 điểm.

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				- Đạt từ 60% đến dưới 70%: 10 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 60%: 5 điểm. - Đạt dưới 50%: 0 điểm.
2	Số lượng giảng viên đi đào tạo tiến sĩ	Báo cáo thống kê số lượng kèm theo Quyết định cử giảng viên đi đào tạo tiến sĩ của cấp có thẩm quyền	10	Số lượng giảng viên đã được cử đi đào tạo tiến sĩ trong năm đánh giá so với kế hoạch đã ban hành được tính như sau: - Đạt từ 100% trở lên: 10 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 100%: 8 điểm. - Đạt từ 60% đến dưới 80%: 6 điểm. - Đạt từ 40% đến dưới 60%: 4 điểm. - Đạt từ 20% đến dưới 40%: 2 điểm. - Đạt dưới 20%: 0 điểm.
3	Số lượng giảng viên tuyển dụng, tiếp nhận	Báo cáo số lượng giảng viên kèm theo Quyết định tuyển dụng, tiếp nhận	10	Số lượng giảng viên đã được tuyển dụng, tiếp nhận trong năm đánh giá so với văn bản phê duyệt chỉ tiêu của Giám đốc ĐHĐN được tính như sau: - Đạt từ 100% trở lên: 10 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 100%: 8 điểm. - Đạt từ 60% đến dưới 80%: 6 điểm. - Đạt từ 40% đến dưới 60%: 4 điểm. - Đạt từ 20% đến dưới 40%: 2 điểm. - Đạt dưới 20%: 0 điểm.
4	Công tác tổ chức, nhân sự	Các văn bản triển khai, thực hiện về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tổ chức sắp xếp, đề án vị trí việc làm, giải quyết chế độ chính sách	20	- Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đúng thời gian: 20 điểm - Thực hiện không đầy đủ; chưa đúng quy định; chậm so với thời gian quy định: Mỗi lỗi trừ 5 điểm.
5	Thực hiện đánh giá viên chức, người lao động theo KPI	Quyết định ban hành bộ tiêu chí đánh giá viên chức, người lao động của đơn vị theo KPI	10	- Đã ban hành và áp dụng trong toàn Trường: 10 điểm - Đã ban hành nhưng chưa áp dụng toàn trường: 5 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm.
IV. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH (Ban KHTC phụ trách thẩm định)				
1	Kinh phí tài trợ cho nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (bao gồm cả nguồn từ hoạt động đổi mới sáng tạo)	Tỷ trọng ngân sách tài trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (bao gồm cả nguồn từ hoạt động đổi mới sáng tạo) trong cơ cấu nguồn thu của đơn vị theo chỉ tiêu do Giám đốc ĐHĐN giao	30	- Đạt từ 100% trở lên: 30 điểm. - Đạt từ 75% đến dưới 100%: 20 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 75%: 10 điểm. - Đạt dưới 50%: 0 điểm.
2	Thu nhập cán bộ viên chức ngày càng được nâng cao.	Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân đầu người năm sau so với năm trước	20	- Tăng từ 8% trở lên: 20 điểm. - Tăng từ 6% đến dưới 8%: 15 điểm. - Tăng từ 4% đến dưới 6%: 10 điểm.

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				- Tăng từ 2% đến dưới 4%: 5 điểm. - Tăng dưới 2%: 0 điểm.
3	Ban hành văn bản quy phạm nội bộ và thực hiện nghiêm túc các báo cáo theo yêu cầu liên quan đến công tác kế hoạch tài chính	- Các quy chế, quy định và hướng dẫn được ban hành đầy đủ, kịp thời và đúng quy định; - Các báo cáo theo yêu cầu của ĐHĐN hoặc qua kênh của ĐHĐN được thực hiện đầy đủ, kịp thời và đạt yêu cầu.	30	- Đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 30 điểm - Thiếu 01 văn bản hoặc 1 báo cáo: trừ 05 điểm - Mỗi văn bản hoặc báo cáo không kịp thời và/hoặc không đúng quy định: trừ 03 điểm. - Điểm trừ hết 20 điểm thì điểm tổng tiêu chí bằng 0 điểm.
4	Công tác quản lý có hiệu lực và hiệu quả cao	- Công tác điều hành không có sai phạm, sai sót - Các sai phạm, sai sót được xác định dựa trên các báo cáo, kết luận của phê duyệt quyết toán, kiểm tra, thanh tra dưới dạng là các đề nghị xử lý (chưa phải là kết quả xử lý). - Đề nghị xử lý tài chính được hiểu là đề nghị thu hồi, hoàn trả, đền bù... - Đề nghị xử lý cán bộ, viên chức ở trên mức nhắc nhở.	20	- Công tác điều hành không có sai phạm, sai sót: 20 điểm - Công tác điều hành có sai phạm, sai sót được nhắc nhở nhưng không phải xử tài chính hay xử lý cán bộ: 15 điểm - Công tác điều hành có sai phạm, sai sót nghiêm trọng phải xử lý tài chính: 5 điểm - Công tác điều hành có sai phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến đề nghị xử lý cán bộ viên chức: 0 điểm
V. LĨNH VỰC CƠ SỞ VẬT CHẤT (Ban QLCSVC&ĐT phụ trách thẩm định)				
1	Xây dựng Kế hoạch đầu tư, cải tạo, mua sắm đảm bảo phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu, đáp ứng nhiệm vụ được giao, đúng hạn, đúng quy định.	- Kế hoạch đầu tư, cải tạo, mua sắm; Kế hoạch điều chỉnh (nếu có) được phê duyệt. - Báo cáo đánh giá hiện trạng CSVC. Yêu cầu: Kế hoạch phải đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ tốt cho đào tạo, nghiên cứu và các nhiệm vụ trọng tâm do ĐHĐN giao.	20	- Kế hoạch phải điều chỉnh do không bám sát nhu cầu thực tế: -5 điểm/lần điều chỉnh. - Để xảy ra sự cố CSVC gây gián đoạn hoạt động giảng dạy, nghiên cứu mà không có phương án xử lý kịp thời: -5 điểm/vụ việc. - Trình kế hoạch trễ hạn so với quy định: -5 điểm.
2	Kết quả thực hiện Kế hoạch đầu tư, cải tạo, mua sắm; Giải ngân.	- Số hạng mục đã triển khai: Quyết định phê duyệt chủ trương. - Giá trị giải ngân thực tế: Báo cáo giải ngân. 1. Tỷ lệ triển khai (R1): Số hạng mục đã phê duyệt chủ trương đầu tư (thực hiện)/Tổng số hạng mục theo Kế hoạch. 2. Tỷ lệ giải ngân (R2): Giá trị giải ngân thực tế/Tổng giá trị theo kế hoạch được duyệt.	40	1. Đánh giá công tác triển khai (15 điểm): R1 đạt từ 90% trở lên: 15 điểm (mức chuẩn). Tính từ mức chuẩn trừ xuống, cứ thấp hơn mỗi 5% trừ 2 điểm. R1 tối thiểu = 0. 2. Đánh giá công tác giải ngân (25 điểm): R2 đạt từ 90% trở lên: 25 điểm (mức chuẩn). Tính từ mức chuẩn trừ xuống, cứ thấp hơn mỗi 5% trừ 3 điểm. R2 tối thiểu = 0. 3. Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu có hạng mục chậm tiến độ phải gia hạn: Trừ thêm 1 điểm/hạng mục.

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
3	Hiệu quả quản lý, khai thác tài sản công. Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý tài sản công.	- Dữ liệu trên phần mềm quản lý tài sản. - Nhật ký sử dụng PTN/Xưởng. - Hợp đồng khai thác, liên kết (nếu có). Yêu cầu: Khai thác hiệu quả tài sản công phù hợp công năng sử dụng, cập nhật dữ liệu tài sản thực tế chính xác trên nền tảng số.	20	- Số liệu trên phần mềm quản lý sai lệch so với thực tế kiểm kê: -5 điểm. - Không có quy định, quy chế quản lý sử dụng tài sản công: -5 điểm. - Không có nhật ký theo dõi hoạt động phòng TN/Xưởng hoặc đề thiết bị không được khai thác sử dụng quá 03 tháng liên tục: -2 điểm/phòng. - Vi phạm quy định về cho thuê, liên doanh, liên kết: -10 điểm.
4	Công tác Chuẩn bị đầu tư và Xây dựng Tiêu chuẩn định mức (TCĐM).	- TCĐM diện tích công trình sự nghiệp, TCĐM máy móc, thiết bị chuyên dùng. - Chuẩn bị sẵn sàng hồ sơ chuẩn bị dự án, phục vụ đầu tư: có sẵn hồ sơ để triển khai ngay việc lập đề xuất chủ trương đầu tư khi có yêu cầu.	20	- Không xây dựng, cập nhật TCĐM dẫn đến thiếu cơ sở lập dự án: -5 điểm. - Trình báo cáo, hồ sơ đề xuất đầu tư trễ hạn hoặc không đạt yêu cầu phải trả lại để chỉnh sửa: -5 điểm/dự án.
VI LĨNH VỰC PHÁP CHẾ, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ (Ban TTTPC phụ trách thẩm định)				
1	Xây dựng và tổ chức thực hiện đầy đủ Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm nội bộ của đơn vị và hoàn thành nhiệm vụ theo Chương trình xây dựng VBQPNB của ĐHĐN	- Quyết định đã ban hành văn bản quy phạm nội bộ theo Chương trình xây dựng văn bản quy phạm nội bộ (VBQPNB) của ĐHĐN - Kế hoạch/Chương trình xây dựng VBQPNB trong năm do thủ trưởng đơn vị phê duyệt kèm Quyết định ban hành văn bản	30	- Điểm được tính theo Kế hoạch xây dựng VBQPNB của đơn vị: (số lượng văn bản đã hoàn thành/số lượng văn bản theo Kế hoạch/Chương trình) x 15 điểm - Điểm được tính theo Chương trình xây dựng VBQPNB của ĐHĐN: (số lượng văn bản đã hoàn thành /số lượng văn bản được giao) x 15 điểm
2	Bố trí nhân sự phụ trách công tác pháp chế và tổ chức triển khai các nhiệm vụ theo quy định	Có văn bản phân công nhiệm vụ phụ trách công tác pháp chế và minh chứng triển khai thực hiện nhiệm vụ pháp chế	20	- Có văn bản bố trí và triển khai nhiệm vụ phù hợp: 20đ - Không có văn bản bố trí và triển khai nhiệm vụ phù hợp: 0đ
3	Tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng quy định đối với công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư tại đơn vị	Hồ sơ giải quyết đơn thư, tiếp công dân theo đúng quy định	25	- Giải quyết đúng thời hạn và có đủ hồ sơ về giải quyết đơn thư: 10 điểm; thiếu 1 nội dung/ đơn: -5 điểm; giải quyết không đúng thời hạn quy định/ đơn: -5 điểm. - Có tổ chức tiếp công dân theo quy định: 5 điểm; Không có: 0 điểm - Có hồ sơ tiếp công dân: 5 điểm; Không có: 0 điểm - Có bố trí đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ công tiếp công dân (phòng tiếp công dân, hòm thư góp ý, nội quy tiếp công dân): 5 điểm (có đầy đủ); thiếu 1 nội dung: - 2 điểm

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
4	Xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện đầy đủ Kế hoạch kiểm tra	- Bản Kế hoạch công tác kiểm tra năm do thủ trưởng đơn vị phê duyệt. - Hồ sơ tổ chức các cuộc kiểm tra: quyết định, thông báo kết quả kiểm tra.	25	- Thực hiện đầy đủ các cuộc kiểm tra theo kế hoạch (có đầy đủ hồ sơ các cuộc kiểm tra): 25 điểm, thiếu 01 văn bản/ cuộc kiểm tra: -5 điểm; - Thực hiện thiếu so với Kế hoạch: + Từ trên 90% đến dưới 100%: trừ 3 điểm; + Từ trên 80% đến 90%: trừ 5 điểm; + Từ trên 70% đến 80%: trừ 10 điểm; + Từ 50% đến 70%: trừ 15 điểm; + Dưới 50%: 0 điểm
VII LĨNH VỰC CÔNG TÁC SINH VIÊN, QUAN HỆ DOANH NGHIỆP VÀ TRUYỀN THÔNG (Ban CTSV, QHDN&TT phụ trách thẩm định)				
1	Đảm bảo chế độ chính sách, an ninh trật tự và giáo dục toàn diện cho sinh viên	- Các văn bản, kế hoạch, hoạt động, báo cáo, số liệu; - Không để xảy ra các “điểm nóng”, vụ việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng; - Không có đơn thư, vụ việc nghiêm trọng liên quan đến chế độ chính sách của sinh viên	20	- Thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ chính sách: 5 điểm; - Tổ chức: Tuần Sinh hoạt Công dân - sinh viên: 3 điểm; - Đối thoại định kỳ cấp trường với sinh viên, giải quyết kịp thời các đề xuất, kiến nghị chính đáng: 2 điểm; - Tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện cấp Trường cho sinh viên: 1 điểm/hoạt động (tổng không quá 10 điểm); - Để xảy ra mỗi vụ việc vi phạm pháp luật, đơn thư, “điểm nóng” gây mất an ninh trật tự: Trừ 1-2 điểm (tùy theo mức độ nghiêm trọng do cơ quan chức năng và ĐHĐN đánh giá)
2	Hỗ trợ, thúc đẩy sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và khởi nghiệp	- Kế hoạch/Báo cáo/Danh sách đề tài của Hội nghị Sinh viên NCKH cấp trường; các cuộc thi học thuật, ĐMST, khởi nghiệp; - Quyết định bố trí kinh phí hỗ trợ, khen thưởng sinh viên NCKH, ĐMST, khởi nghiệp - Quyết định thành lập, Điều lệ, Kế hoạch, Báo cáo hoạt động của Câu lạc bộ Sinh viên khởi nghiệp cấp Trường; - Báo cáo kết quả huy động học bổng (ngoài ngân sách), kinh phí tài trợ các hoạt động của sinh viên; - Danh sách sinh viên có công bố quốc tế/có sản phẩm khởi nghiệp thành công/được ương tạo; đạt các giải thưởng, cuộc thi học thuật, NCKH, ĐMST và khởi nghiệp (cấp ĐHĐN trở lên).	40	- Tổ chức Hội nghị Sinh viên NCKH cấp đơn vị: 5 điểm; - Tổ chức các cuộc thi học thuật, ĐMST, khởi nghiệp cấp quốc gia, quốc tế: 4 điểm; cấp khu vực, thành phố, trường: 2 điểm (tổng không quá 6 điểm); - Đảm bảo kinh phí hỗ trợ sinh viên NCKH, có đề tài dự thi NCKH, khởi nghiệp (Thông báo số 3001/TB-ĐHĐN): 5 điểm; - Thành lập, hoạt động thường xuyên, hiệu quả CLB Sinh viên khởi nghiệp cấp đơn vị: 2 điểm; - Huy động học bổng (ngoài ngân sách), kinh phí tài trợ các hoạt động của sinh viên (có thể quy đổi giá trị hiện vật/cơ sở vật chất): Dưới 30 triệu: 3 điểm; Từ 30 triệu đến 100 triệu: 5 điểm; Từ 100 triệu đến 200 triệu: 7 điểm; Từ 200 triệu trở lên: 10 điểm; - Có sinh viên công bố quốc tế/thành lập được doanh nghiệp/sản phẩm khởi nghiệp thành công: 5 điểm/sinh viên;

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				- Có sinh viên đạt giải thưởng, cuộc thi học thuật, NCKH, ĐMST và khởi nghiệp (cấp ĐHĐN trở lên): Giải Nhất: 4 điểm; Giải Nhì: 3 điểm, Giải Ba: 2 điểm; Giải Khuyến khích: 1 điểm (chỉ tính giải cao nhất trong 1 giải thưởng, cuộc thi) (tổng không quá 6 điểm)
3	Đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp	Các MOU/MOA ký kết, báo cáo kết quả hợp tác doanh nghiệp.	20	- Ký kết, triển khai MOU/MOA với 01 doanh nghiệp, đối tác mới: 2 điểm (tổng không quá 10 điểm); Không ký kết, triển khai MOU/MOA với doanh nghiệp, đối tác mới: Trừ 2 điểm. - Hợp tác doanh nghiệp có hiệu quả, sản phẩm, có học kỳ doanh nghiệp/chương trình học-làm, có sản phẩm chuyên giao, có đầu tư tăng cường trang thiết bị, ngày hội tuyển dụng...: Mỗi hoạt động cấp trường tính 1 điểm (tổng không quá 10 điểm).
4	Tăng cường truyền thông, quảng bá uy tín, học hiệu	- Cập nhật, tăng số tin, bài trên website, fanpage, youtube chính thức của đơn vị. - Quảng bá tích cực về Nhà trường trên các báo, đài. - Thực hiện các ấn phẩm truyền thông giới thiệu, quảng bá về đơn vị.	20	- Đảm bảo cập nhật thường xuyên: 5 điểm. Có website tiếng Anh: 3 điểm. Thường xuyên đăng lại tin, bài từ Website ĐHĐN: 2 điểm. 01 tuần không cập nhật tin, bài (mục Tin tức website, fanpage/youtube): Trừ 1 điểm. - Số bài báo in, link báo điện tử về đơn vị trên các báo, đài/năm: 01 bài, link: 0,5 điểm (tổng không quá 6 điểm). - 01 ấn phẩm truyền thông, giới thiệu, quảng bá về đơn vị (Brochure, Handbook, Bản tin định kỳ/Newsletter, Video, Báo cáo thường niên...): 2 điểm (tổng không quá 4 điểm).
5				
VIII LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Trung tâm CNTT&HLS phụ trách thẩm định)				
1	Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ dữ liệu vào Kho dữ liệu dùng chung của Đại học Đà Nẵng	Thống kê tỷ lệ dữ liệu đã được chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ, kèm theo nhật ký, log cập nhật và đồng bộ dữ liệu trên hệ thống.	30	Mức độ chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ dữ liệu vào Kho dữ liệu dùng chung của ĐHĐN được đánh giá theo tỷ lệ (%) thực hiện so với danh mục và kế hoạch do ĐHĐN ban hành, cụ thể như sau: - Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ đạt 100% dữ liệu theo danh mục kế hoạch: 30 điểm. - Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ đạt 70% - dưới 100% theo danh mục kế hoạch: 20 điểm. - Chuẩn hóa, cập nhật và đồng bộ đạt 50% - dưới 70% theo danh mục kế hoạch: 10 điểm.

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				- Chuẩn hóa, cập nhật dưới đạt 50% theo danh mục kế hoạch: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
2	Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình làm việc	Danh mục, tỷ lệ hồ sơ, tài liệu, quy trình đã số hóa kèm báo cáo thống kê.	20	Mức độ số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình làm việc của đơn vị được đánh giá theo tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch do ĐHĐN ban hành, cụ thể như sau: - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt 70% – dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt 50% – dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Số hóa hồ sơ, tài liệu và quy trình đạt dưới 50% theo kế hoạch: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3	Quản trị, điều hành trên môi trường số	Thống kê tỷ lệ khai thác, sử dụng kèm theo nhật ký, log trên các hệ thống thông tin dùng chung	20	Tỷ lệ (%) mức độ khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung của ĐHĐN (MIS, KPI, ...) trong hoạt động quản trị, điều hành, cụ thể như sau: - Mức độ khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 100%: 20 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 70% - dưới 100%: 15 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 50% - dưới 70%: 10 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt 30% - dưới 50%: 5 điểm. - Mức độ khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung đạt dưới 30%: 0 điểm.
4	Học liệu và bài giảng điện tử	- Số đầu sách trên ngành đào tạo. - Số bản sách trên người học. - Tỷ lệ (%) tài liệu nội sinh đã được số hóa và hiển thị trên Mạng Thư viện ĐHĐN hoặc trên	30	- Tổng số đầu sách gồm sách in, sách điện tử trên ngành đào tạo: + Đạt từ 30 – 40: 8 điểm; + Đạt từ 20 – 29: 4 điểm; + Đạt dưới 20: 2 điểm.

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
		các phần mềm quản lý tài nguyên số của trường. - Số lượng bài giảng điện tử đã sản xuất trong năm và đưa vào sử dụng theo kế hoạch năm đã ban hành.		- Số bản sách trên người học: + Đạt 5 trở lên: 7 điểm; + Đạt từ 3- 4: 5 điểm; + Đạt dưới 3: 2 điểm. Ghi chú: Tham khảo (tiêu chí 3.3) Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/2/2024 để tính điểm. - Tỷ lệ (%) tài liệu nội sinh đã được số hóa được tính trên tổng số tài liệu nội sinh của năm: + Đạt từ 90% trở lên: 5 điểm; + Đạt từ 50 % đến dưới 90%: 4 điểm; + Đạt dưới 50%: 2 điểm. - Tỷ lệ (%) số lượng bài giảng điện tử đã sản xuất trong năm: + Đạt từ 90% trở lên so với kế hoạch: 10 điểm; + Đạt từ 50 đến dưới 90%: 6 điểm; + Đạt từ 20 đến dưới 50%: 4 điểm; + Đạt dưới 20%: 1 điểm.
IX. LĨNH VỰC VĂN PHÒNG (Văn phòng ĐHĐN phụ trách thẩm định)				
1	Hoàn thành số lượng báo cáo (thường xuyên, đột xuất)		20	- Hoàn thành 100% báo cáo theo yêu cầu: 20 điểm. Thiếu 10% số lượng báo cáo theo yêu cầu sẽ trừ 01 điểm. - Hoàn thành dưới 50% số lượng báo cáo theo yêu cầu: 5 điểm.
2	Thời hạn và nội dung báo cáo (thường xuyên, đột xuất)		20	- 100% báo cáo đúng hạn, đúng yêu cầu: 20 điểm. Có 10% báo cáo không đúng hạn, không đúng yêu cầu sẽ trừ 01 điểm. - Trên 50% số lượng báo cáo không đúng hạn, không đúng yêu cầu: 5 điểm.
3	Sử dụng tính năng Văn phòng số trong toàn đơn vị		10	- Có triển khai sử dụng tính năng Văn phòng số tại đơn vị: 10 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4	Quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số		10	- Có sử dụng và ban hành văn bản quản lý chứng thư số, chữ ký số tại đơn vị: 10 điểm.

Stt	Tiêu chí	Mình chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				- Không thực hiện: 0 điểm
5	Phát hành văn bản điện tử		40	Văn bản hành chính tại đơn vị được phát hành dưới dạng văn bản điện tử: - Từ 85% trở lên: 40 điểm. - Từ 70% đến dưới 85%: 30 điểm. - Từ 50% đến dưới 70%: 20 điểm. - Từ 40% đến dưới 50%: 10 điểm. - Dưới 40%: 0 điểm.
TỔNG ĐIỂM			1.000	Đối với tiêu chí mà đơn vị chưa thực hiện trong năm đánh giá thì tổng điểm được quy đổi theo công thức: $\text{số điểm đạt} \times 100$ (theo từng lĩnh vực) chia cho số điểm của các tiêu chí trừ điểm của tiêu chí chưa thực hiện.

2. Nhóm 2, gồm: Khoa Giáo dục Thể chất, Trung tâm Đào tạo Thường xuyên, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Thể thao, Trung tâm Phát triển Phần mềm, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục

Stt	Tiêu chí	Mình chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ	- Báo cáo kết quả, tỷ lệ, chất lượng các nhiệm vụ đã thực hiện theo kế hoạch của đơn vị do Giám đốc ĐHĐN ban hành trong năm đánh giá; - Báo cáo kết quả, tỷ lệ, chất lượng công việc theo kết luận giao ban quý hoặc giao ban chuyên đề, đột xuất (nếu có).	60	- Đảm bảo tiến độ và chất lượng: 60 điểm. - Đạt a% các nhiệm vụ, điểm được tính: $a\% \times 60$ điểm. Ghi chú: Văn phòng ĐHĐN phụ trách thẩm định
2	Công tác tổ chức, nhân sự và áp dụng đánh giá viên chức, người lao động theo KPI	- Các văn bản triển khai, thực hiện về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tổ chức sắp xếp, đề án vị trí việc làm, giải quyết chế độ chính sách. - Quyết định ban hành bộ tiêu chí đánh giá viên chức, người lao động của đơn vị theo KPI	10	1. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đúng thời gian: 5 điểm. Thực hiện không đầy đủ; chưa đúng quy định; chậm so với thời gian quy định: Mỗi 01 lỗi: trừ 1 điểm. 2. Đã ban hành và áp dụng trong toàn Trường: 5 điểm. Đã ban hành nhưng chưa áp dụng toàn trường: 3 điểm. Chưa ban hành: 0 điểm. Ghi chú: BanTCCB phụ trách thẩm định
3	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp ngày càng được đảm bảo	Tỷ lệ tăng nguồn thu sự nghiệp năm sau so với năm trước	10	- Tăng từ 10% trở lên: 10 điểm - Tăng từ 8% đến dưới 10%: 8 điểm

				- Tăng từ 6% đến dưới 8%: 6 điểm. - Tăng từ 4% đến dưới 6%: 4 điểm. - Tăng dưới 4%: 0 điểm. Ghi chú: BanKHTC phụ trách thẩm định
4	Số lượng văn bản đã ban hành theo chương trình soạn thảo văn bản hoặc đột xuất do Giám đốc ĐHĐN giao	Quyết định đã ban hành văn bản quy phạm nội bộ theo kế hoạch	10	Điểm được tính: (số lượng văn bản hoàn thành theo kế hoạch/số văn bản được giao) x 10 điểm. Ghi chú: BanTTPC phụ trách thẩm định
5	Chuyển đổi số trong quản lý, điều hành	Thống kê dữ liệu của đơn vị trên hệ thống MIS; báo cáo tỷ lệ số hóa hồ sơ, khai thác, điều hành trên Văn phòng số và các hệ thống dữ liệu số liên quan.	10	Mức độ cập nhật cơ sở dữ liệu lên hệ thống MIS và tỷ lệ số hóa, khai thác, điều hành dữ liệu số, văn phòng số được tính như sau: - Đạt 100%: 20 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 100%: 15 điểm. - Đạt từ 60% đến dưới 80%: 10 điểm. - Đạt từ 40% đến dưới 60%: 5 điểm. - Đạt dưới 40%: 0 điểm. Ghi chú: Trung tâm CNTT&HSL chủ trì, Văn phòng ĐHĐN phối hợp thẩm định
TỔNG ĐIỂM			100	Đối với tiêu chí mà đơn vị chưa thực hiện trong năm đánh giá thì tổng điểm được quy đổi theo công thức: <i>số điểm đạt x 100 (theo từng lĩnh vực) chia cho số điểm của các tiêu chí trừ điểm của tiêu chí chưa thực hiện.</i>

XẾP LOẠI ĐƠN VỊ	TỔNG ĐIỂM
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đạt tỷ lệ từ 80% trở lên trên tổng điểm
Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 80% trên tổng điểm
Hoàn thành nhiệm vụ	Đạt từ 50% đến dưới 60% trên tổng điểm
Không hoàn thành nhiệm vụ	Đạt dưới 50% trên tổng điểm

Ghi chú: Các đơn vị thực hiện báo cáo tự đánh giá, cung cấp minh chứng lên hệ thống <https://kpi.udn.vn/> theo thời gian quy định của ĐHĐN. Trên cơ sở đó, đơn vị được Giám đốc ĐHĐN giao phụ trách theo lĩnh vực sẽ rà soát, thẩm định, xét duyệt điểm của các đơn vị để làm cơ sở đánh giá xếp loại chất lượng, bình xét thi đua khen thưởng theo quy định.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Phụ lục III

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM 2026

(Gồm: Văn phòng ĐHĐN, Văn phòng Đảng - Đoàn thể ĐHĐN; Ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Ban Tổ chức Cán bộ; Ban Khoa học và Hợp tác quốc tế; Ban Kế hoạch - Tài chính; Ban Thanh tra và Pháp chế; Ban Quản lý cơ sở vật chất và Đầu tư; Ban Công tác sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp và Truyền thông; Ban Quản lý dự án ODA; Trung tâm Công nghệ Thông tin và Học liệu số)

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-ĐHĐN ngày 12/01/2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ	- Báo cáo kết quả, tỷ lệ, chất lượng các nhiệm vụ đã thực hiện theo kế hoạch của đơn vị do Giám đốc ĐHĐN ban hành trong năm đánh giá; - Báo cáo kết quả, tỷ lệ, chất lượng công việc theo kết luận giao ban quý hoặc giao ban chuyên đề, đột xuất (nếu có).	60	- Đảm bảo tiến độ và chất lượng: 60 điểm. - Đạt a% các nhiệm vụ, điểm được tính: $a\% \times 60$ điểm. Ghi chú: Văn phòng ĐHĐN phụ trách thẩm định.
2	Chuyển đổi số trong quản lý, điều hành	Thống kê dữ liệu của đơn vị trên hệ thống MIS; báo cáo tỷ lệ số hóa hồ sơ, khai thác, điều hành trên Văn phòng số và các hệ thống dữ liệu số liên quan.	20	Mức độ chuyển đổi số trong quản lý, điều hành được đánh giá theo tỷ lệ (%) cập nhật dữ liệu trên hệ thống MIS và tỷ lệ số hóa, khai thác, điều hành trên môi trường số, cụ thể: - Đạt 100% theo yêu cầu: 20 điểm. - Đạt từ 80% đến dưới 100%: 15 điểm. - Đạt từ 60% đến dưới 80%: 10 điểm. - Đạt từ 40% đến dưới 60%: 5 điểm. - Đạt dưới 40%: 0 điểm.

Stt	Tiêu chí	Minh chứng	Điểm tối đa	Cách tính điểm
				Ghi chú: Trung tâm CNTT&HLS chủ trì, Văn phòng ĐHĐN phối hợp thẩm định.
3	Hoàn thành chương trình xây dựng văn bản QPNB hoặc văn bản QPNB (đợt xuất) do Giám đốc ĐHĐN giao	- Quyết định đã ban hành văn bản quy phạm nội bộ theo kế hoạch - Minh chứng giao nhiệm vụ xây dựng văn bản đợt xuất của Giám đốc ĐHĐN	20	Điểm được tính: (số lượng văn bản hoàn thành theo kế hoạch/số văn bản được giao) x 20 điểm. Ghi chú: Ban TTPC thẩm định.
Tổng điểm			100	Đối với tiêu chí mà đơn vị chưa thực hiện trong năm đánh giá thì tổng điểm được quy đổi theo công thức: <i>số điểm đạt x 100 chia cho số điểm của các tiêu chí trừ điểm của tiêu chí chưa thực hiện.</i>

XẾP LOẠI ĐƠN VỊ	TỔNG ĐIỂM
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đạt tỷ lệ từ 80% trở lên trên tổng điểm
Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 80% trên tổng điểm
Hoàn thành nhiệm vụ	Đạt từ 50% đến dưới 60% trên tổng điểm
Không hoàn thành nhiệm vụ	Đạt dưới 50% trên tổng điểm

Ghi chú: Các đơn vị thực hiện báo cáo tự đánh giá, cung cấp minh chứng lên hệ thống <https://kpi.udn.vn/> theo thời gian quy định của ĐHĐN. Trên cơ sở đó, đơn vị được Giám đốc ĐHĐN giao phụ trách theo lĩnh vực sẽ rà soát, thẩm định, xét duyệt điểm của các đơn vị để làm cơ sở đánh giá xếp loại chất lượng, bình xét thi đua khen thưởng theo quy định.



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Quyết định số 94/QĐ-ĐHĐN ngày 12/01/2026 của Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua năm 2026

Kính chuyển¹:	Ban Giám hiệu
Ý kiến của Ban Giám hiệu²:	
..... - <i>Được</i> - <i>P. Tunc(*)</i> - <i>Các chỉ dẫn</i> } <i>nhận xét</i> - <i>các kết</i> - <i>cho phù hợp</i>	
Thời hạn hoàn thành:	
..... - <i>Các khác</i>	
Ý kiến của lãnh đạo đơn vị chủ trì thực hiện³:	
.....	
.....	
Thời hạn hoàn thành:	
Ý kiến của lãnh đạo đơn vị phối hợp thực hiện⁴:	
.....	
.....	
Thời hạn hoàn thành:	
Ý kiến đề xuất của người giải quyết⁵:	
.....	
.....	

¹ Phần này dành cho Trường Phòng TCHC: ghi rõ tên của thành viên Ban Giám hiệu sẽ cho ý kiến chỉ đạo đối với văn bản đến này

² Ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết của Ban Giám hiệu giao đơn vị, cá nhân chủ trì; các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có); thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có) và ngày tháng cho ý kiến phân phối, giải quyết, ký tên.

³ Ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết của lãnh đạo đơn vị, cá nhân chủ trì giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có) và ngày tháng cho ý kiến, ký tên.

⁴ Ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết của lãnh đạo đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có) và ngày tháng cho ý kiến, ký tên.

⁵ Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân và ngày tháng đề xuất ý kiến, ký tên.